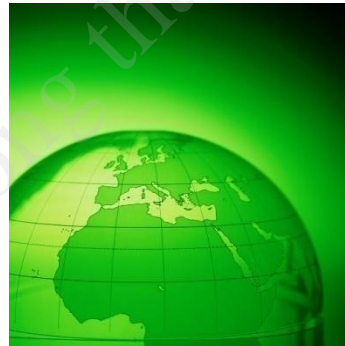


CHƯƠNG 2

CHÍNH SÁCH NGOẠI THƯƠNG VÀ CÁC BIỆN PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NGOẠI THƯƠNG



NỘI DUNG

- I. CHÍNH SÁCH NGOẠI THƯƠNG CỦA CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI
- II. CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN ĐIỀU CHỈNH QUAN HỆ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

I. CHÍNH SÁCH NGOẠI THƯƠNG CỦA CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

1.1. Khái niệm

1.2. Các loại hình chính sách ngoại thương

1.3. Những nét đặc thù trong chính sách ngoại thương của các nước chậm và đang phát triển

1.1. Khái niệm chính sách ngoại thương

❖ **Khái niệm:** Chính sách ngoại thương là một hệ thống các nguyên tắc, biện pháp kinh tế, hành chính và pháp luật dùng để thực hiện các mục tiêu đã xác định trong lĩnh vực ngoại thương của một số nước trong thời kỳ nhất định

- Góp phần thực hiện mục tiêu kinh tế quốc gia
- Mang tính linh hoạt, đáp ứng mục tiêu của quốc gia trong từng thời kỳ nhất định
- Có tác dụng hỗ trợ doanh nghiệp trong nước và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế
- Được xây dựng dựa trên điều kiện kinh tế mỗi quốc gia và các Hiệp định thương mại mà nước đó tham gia

1.1. Khái niệm chính sách ngoại thương

❖ Ý nghĩa nghiên cứu chính sách ngoại thương:

- Xây dựng và thực hiện chính sách ngoại thương mang tính khoa học và hiệu quả cho quốc gia
- Nâng cao hiệu quả hoạt động ngoại thương
- Thâm nhập thị trường thế giới hiệu quả
- Xây dựng chính sách đối ngoại phù hợp

1.1. Khái niệm chính sách ngoại thương

❖ Phương pháp xây dựng chính sách ngoại thương:

- **Tự định:** Nhà nước tự mình quyết định chính sách ngoại thương và các biện pháp thực hiện chính sách ngoại thương áp dụng cho quan hệ buôn bán với các quốc gia khác
 - Thường áp dụng ở các nền kinh tế mạnh
 - Xu hướng giảm
- **Thương lượng:** Nhà nước thương lượng với các quốc gia khác để thỏa thuận, lựa chọn các biện pháp thực hiện chính sách ngoại thương phù hợp
 - Được sử dụng phổ biến

1.2. Các loại hình chính sách ngoại thương

1.2.1. Phân loại theo mức độ điều tiết của Nhà nước

1.2.1.1. Chính sách mậu dịch tự do

1.2.1.2. Chính sách bảo hộ mậu dịch

1.2.2. Phân loại theo mức độ tiếp cận của nền kinh tế quốc gia với nền kinh tế thế giới:

1.2.2.1. Chính sách hướng nội

1.2.2.2. Chính sách hướng về xuất khẩu

1.2.1.1. Chính sách mậu dịch tự do

Nhà nước không can thiệp trực tiếp vào hoạt động thương mại của quốc gia

Đặc điểm:

- Nhà nước không sử dụng các công cụ điều tiết xuất nhập khẩu
- Hoạt động xuất nhập khẩu được tiến hành tự do
- Nền kinh tế tuân theo các quy luật tự do cạnh tranh và các quy luật của kinh tế thị trường

1.2.1.1. Chính sách mậu dịch tự do

Nhà nước không can thiệp trực tiếp vào hoạt động thương mại của quốc gia

Ưu điểm:

- Loại bỏ các loại rào cản thương mại
- Tạo điều kiện cho cạnh tranh: hàng hóa đa dạng, nâng cao chất lượng, giá thành hạ
- Làm phong phú thị trường nội địa, mang lại lợi ích cho người tiêu dùng
- Kích thích các nhà sản xuất nội địa hoàn thiện và phát triển

1.2.1.1. Chính sách mậu dịch tự do

Nhà nước không can thiệp trực tiếp vào hoạt động thương mại của quốc gia

Nhược điểm:

- Thị trường dễ bị xáo trộn và chi phối bởi tình hình chính trị, kinh tế bên ngoài
- Áp lực lớn cho những nhà sản xuất nội địa

1.2.1.2. Chính sách bảo hộ mậu dịch

Nhà nước can thiệp vào hoạt động thương mại để bảo vệ thị trường nội địa và nâng đỡ các nhà sản xuất trong nước mở rộng hoạt động ra thị trường nước ngoài

Đặc điểm:

- Nhà nước sử dụng các công cụ can thiệp vào thương mại để hạn chế hàng nhập khẩu
- Nhà nước thực hiện các biện pháp khuyến khích, hỗ trợ các nhà xuất khẩu nội địa bành trướng ra thị trường nước ngoài.

1.2.1.2. Chính sách bảo hộ mậu dịch

Nhà nước can thiệp vào hoạt động thương mại để bảo vệ thị trường nội địa và nâng đỡ các nhà sản xuất trong nước mở rộng hoạt động ra thị trường nước ngoài

Ưu điểm:

- Giảm sức cạnh tranh của hàng nhập khẩu
- Bảo hộ sản xuất trong nước, giúp họ tăng cường sức mạnh trên thị trường nội địa
- Giúp nhà sản xuất nội địa nâng cao khả năng cạnh tranh, mở rộng thị trường xuất khẩu
- Giúp điều tiết cán cân thanh toán quốc tế của quốc gia, sử dụng hợp lý nguồn ngoại tệ của quốc gia

1.2.1.2. Chính sách bảo hộ mậu dịch

Nhà nước can thiệp vào hoạt động thương mại để bảo vệ thị trường nội địa và nâng đỡ các nhà sản xuất trong nước mở rộng hoạt động ra thị trường nước ngoài

Nhược điểm:

- Gây tổn thương cho thương mại quốc tế, hạn chế tiến trình hội nhập kinh tế thế giới
- Gây thiệt hại cho người tiêu dùng
- Làm chậm sự cải tiến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước, kéo dài sự bảo thủ và trì trệ

1.2.1.2. Chính sách bảo hộ mậu dịch

Nhà nước can thiệp vào hoạt động thương mại để bảo vệ thị trường nội địa và nâng đỡ các nhà sản xuất trong nước mở rộng hoạt động ra thị trường nước ngoài

Chính sách bảo hộ mậu dịch kiểu phòng ngự

- Được thực hiện trong giai đoạn “chuẩn bị” thực hiện chính sách mậu dịch tự do
- Mục tiêu bảo vệ các nhà sản xuất nội địa đang trong giai đoạn chưa phát triển

1.2.1.2. Chính sách bảo hộ mậu dịch

Nhà nước can thiệp vào hoạt động thương mại để bảo vệ thị trường nội địa và nâng đỡ các nhà sản xuất trong nước mở rộng hoạt động ra thị trường nước ngoài

- Chính sách bảo hộ mậu dịch cực đoan, được dùng ở các nước đế quốc trước kia.

“ngăn chặn”

➤ “ngăn chặn”- “tấn công”- “bành trướng”

Chính sách tân bảo hộ
Chính sách siêu bảo hộ

1.2.2.1. Chính sách hướng nội

Là chính sách ít có quan hệ với thị trường thế giới, thực hiện chiến lược công nghiệp hóa thay thế hàng nhập khẩu

Ưu điểm:

- Thị trường nội địa được bảo hộ chặt chẽ, tạo điều kiện xây dựng các ngành công nghiệp trong nước
- Nền kinh tế ít chịu ảnh hưởng xấu của thị trường thế giới
- Tăng trưởng tuy thấp nhưng ổn định.

1.2.2.1. Chính sách hưởng nội

Là chính sách ít có quan hệ với thị trường thế giới, thực hiện chiến lược công nghiệp hóa thay thế hàng nhập khẩu

Nhược điểm:

- Hàng hóa không mang tính cạnh tranh trên thị trường quốc tế
- Phát triển nhiều ngành kinh tế không có hiệu quả do không dựa vào lợi thế
- Mất cân đối trong cán cân thương mại vì nguồn thu từ xuất khẩu bị hạn chế
- Vay nợ nước ngoài lớn, khả năng trả nợ khó khăn

1.2.2.2. Chính sách hướng về xuất khẩu

Là chính sách lấy xuất khẩu làm động lực phát triển, tích cực tham gia vào quá trình phân công lao động quốc tế, sản xuất sản phẩm dựa vào lợi thế quốc gia

❖ Các mô hình “mở cửa” kinh tế:

- Mở cửa từng bước
- Đẩy mạnh xuất khẩu dựa vào tài nguyên thiên nhiên hoặc gia công sản phẩm sơ chế
- Phát triển xuất khẩu dựa trên lợi thế so sánh

1.2.2.2. Chính sách hướng về xuất khẩu

Là chính sách lấy xuất khẩu làm động lực phát triển, tích cực tham gia vào quá trình phân công lao động quốc tế, sản xuất sản phẩm dựa vào lợi thế quốc gia

Ưu điểm:

- Thực hiện phân công lao động quốc tế hiệu quả
- Nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước
- Tạo điều kiện cạnh tranh tự do, thúc đẩy cải tổ kinh tế
- Tăng cường thu hút vốn đầu tư, lành mạnh hóa môi trường tài chính quốc gia

1.3. Những nét đặc thù trong chính sách ngoại thương của các nước chậm và đang phát triển

1.3.1. “Đóng cửa kinh tế” – chiến lược kinh tế kiểu cũ

1.3.2. “Mở cửa kinh tế” – xu hướng phát triển kinh tế của các nước đang phát triển trong thời đại ngày nay

1.3.1. “Đóng cửa kinh tế” – chiến lược kinh tế kiểu cũ

Nội dung chính sách “Đóng cửa kinh tế” các nước châu Á, châu Mỹ La tinh thập niên 50 – 60

- Tự đáp ứng nhu cầu trong nước
- Chủ trương xuất khẩu sau khi đã thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng trong nước
- Không khuyến khích nước ngoài đầu tư vốn, chủ yếu vay vốn để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu

1.3.1. “Đóng cửa kinh tế” – chiến lược kinh tế kiểu cũ

➤ Nguyên nhân lựa chọn chính sách đóng cửa

- Chưa thiết lập mối quan hệ kinh tế với các nước khác, trong khi đã giải phóng khỏi chế độ thuộc địa
- Phụ thuộc vào các nước đế quốc về lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng, vũ khí
- E sợ sự phụ thuộc vào nước ngoài, tìm mọi cách thực hiện chính sách “tự cung, tự cấp”
- E ngại sự ảnh hưởng của các chu kỳ suy thoái kinh tế

1.3.1. “Đóng cửa kinh tế” – chiến lược kinh tế kiểu cũ

➤ Ưu điểm của chính sách đóng cửa

- Tốc độ phát triển chậm nhưng chắc và ổn định
- Hoạt động của nền kinh tế mang tính ổn định ít chịu tác động của kinh tế thế giới
- Huy động và khai thác mọi tiềm lực của đất nước
- Độc lập về kinh tế cho phép quyền tự quyết về chính trị
- Kinh tế phát triển toàn diện nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng trong nước

1.3.1. “Đóng cửa kinh tế” – chiến lược kinh tế kiểu cũ

➤ Nguyên nhân của sự thất bại

- Phát triển kinh tế phụ thuộc vào quá trình liên kết kinh tế quốc tế và phân công lao động quốc tế
- Chính sách “đóng cửa” hạn chế tiếp thu khoa học kỹ thuật, ngăn cản sự phát triển của lực lượng sản xuất
- Không có khả năng vay vốn để đáp ứng nhập khẩu
- Thị trường nhỏ không đảm bảo cho sự phát triển các ngành công nghiệp qui mô lớn
- Kinh tế kém hiệu quả, sản xuất chi phí cao, lãng phí ngoại tệ

1.3.2. Xu hướng “Mở cửa kinh tế” ngày nay

Nội dung chính sách “Mở cửa” của các nước đang phát triển ngày nay

- Mở rộng quan hệ đối ngoại, đẩy mạnh ngoại thương
- Ưu tiên xuất khẩu
- Thu hút vốn và kỹ thuật nước ngoài
- Khai thác tài nguyên thiên nhiên và lao động trong nước một cách hiệu quả

1.3.2. Xu hướng “Mở cửa kinh tế” ngày nay

➤ Ưu thế của chính sách “Mở cửa”

- Tăng thu ngoại tệ nhờ đẩy mạnh xuất khẩu, tăng khả năng đáp ứng nhu cầu nhập khẩu máy móc thiết bị và công nghệ tiên tiến
- Giảm bớt vay nợ nước ngoài
- Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao
- Thu hút FDI, tăng vốn đầu tư cho nền kinh tế trên các phương diện tài chính và trình độ quản lý
- Thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế, tăng khả năng cạnh tranh về cả số lượng và chất lượng
- Nền kinh tế hoạt động hiệu quả cao hơn

1.3.2. Xu hướng “Mở cửa kinh tế” ngày nay

➤ Hạn chế của chính sách “Mở cửa”

- Phát triển kinh tế chịu ảnh hưởng của các nền kinh tế lớn, kéo theo sự phụ thuộc về chính trị
- Nền kinh tế dễ phát triển mất cân đối giữa thành thị, nông thôn và giữa các ngành phục vụ xuất khẩu và các ngành chỉ phục vụ nhu cầu nội địa
- Gia tăng bất bình đẳng giữa các tầng lớp dân cư

II. CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN ĐIỀU CHỈNH QUAN HỆ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

- 2.1. Nguyên tắc tương hỗ
- 2.2. Nguyên tắc Tối huệ quốc
- 2.3. Chế độ thuế quan ưu đãi phổ cập
- 2.4. Nguyên tắc ngang bằng dân tộc
- 2.5. Nguyên tắc đối xử quốc gia

2.1. Nguyên tắc tương hỗ

- *Reciprocity*
- **Nguyên tắc tương hỗ (Có đi có lại) đòi hỏi các bên tham gia dành cho nhau những ưu đãi và nhân nhượng tương xứng trong quan hệ mua bán với nhau.**
 - Mức độ ưu đãi và điều kiện nhân nhượng thường phụ thuộc vào tiềm lực kinh tế của các bên tham gia
 - Ít được áp dụng

2.2. Nguyên tắc Tối huệ quốc (MFN)

- Hay còn gọi là nguyên tắc Nước được ưu đãi nhất (*Most Favored Nation*)
- Theo nguyên tắc này, các bên tham gia quan hệ buôn bán quốc tế dành cho nhau những điều kiện ưu đãi không kém hơn những ưu đãi mà mình đã hoặc sẽ dành cho nước khác.
- Điều cơ bản của quy chế MFN là đảm bảo **bình đẳng** cho các giao dịch thương mại và kinh tế
- WTO lấy nguyên tắc MFN làm nguyên tắc cơ bản buộc các hội viên phải tuân thủ trong xây dựng chính sách đối ngoại với các quốc gia khác

2.2. Nguyên tắc Tối huệ quốc (MFN)

- Được hiểu theo 2 cách:
 1. Tất cả những ưu đãi và miễn giảm mà một bên đã hoặc sẽ giành cho nước thứ ba nào, thì cũng dành cho bên kia được hưởng không điều kiện
 2. Hàng hóa di chuyển từ một bên đưa vào lãnh thổ của bên kia sẽ không phải chịu mức thuế và các tổn phí cao hơn, không bị chịu những thủ tục phiền hà hơn so với hàng nhập từ nước thứ ba khác.

2.2. Nguyên tắc Tối huệ quốc (MFN)

- ❖ Cách thức áp dụng MFN
 - MFN có điều kiện: Quốc gia được hưởng MFN phải chấp nhận thực hiện những điều kiện kinh tế, chính trị do quốc gia cho hưởng yêu cầu
 - MFN không có điều kiện
- ❖ Trên thực tế MFN vẫn là công cụ phân biệt đối xử:
 - Do trình độ kinh tế các nước chênh lệch
 - Là công cụ phân biệt giữa các nước được hưởng và không được hưởng MFN
 - Gây áp lực với các nước muốn và đã hưởng MFN

2.2. Nguyên tắc Tối huệ quốc (MFN)

- ❖ Phương pháp đạt được MFN
 - Đàm phán song phương để ký kết các hiệp định thương mại
 - Gia nhập WTO
- Năm 2008, Việt Nam và 165 nước đã trao cho nhau nguyên tắc MFN

2.3. Chế độ thuế quan ưu đãi phổ cập (GSP)

- *The Generalized Systems Preferential*
- **Là chế độ MFN đặc biệt (giảm hoặc miễn thuế) của các nước công nghiệp phát triển dành cho các nước chậm và đang phát triển khi đưa hàng công nghiệp chế biến vào các nước này**
- Nước cho hưởng GSP, hiện nay có 16 hệ thống GSP, được ban hành từ các nước
 - EU 27, Australia, Canada, Japan, New Zealand, Norway, Switzerland, Turkey, United States of America, Belarus, Bulgaria, Russian
- 2008: Việt Nam được hưởng GSP từ 9 nước Belarus, Naury Switzerland, Canada, EU, Nga, Nhật, New Zealand, Thổ Nhĩ Kỳ

2.3. Chế độ thuế quan ưu đãi phổ cập (GSP)

- Phạm vi áp dụng: Hàng công nghiệp thành phẩm hoặc bán thành phẩm, hàng công nghiệp chế biến
- Đặc điểm của GSP
 - *Không mang tính cam kết*, có thể thay đổi theo từng thời kỳ: nước được ưu đãi, mức độ ưu đãi, mặt hàng ưu đãi, và điều kiện nhận ưu đãi
 - *Chỉ dành cho các nước đang phát triển*: các nước cho hưởng GSP kiểm soát chặt chẽ, thể hiện ở các quy định về nước được hưởng GSP và quy định về hàng hóa được hưởng GSP.
 - *Không mang tính “Có đi có lại”*

2.3. Chế độ thuế quan ưu đãi phổ cập (GSP)

➤ Điều kiện được hưởng GSP

- i. **Điều kiện xuất xứ:** là hàng hóa có nguồn gốc toàn bộ tại nước được hưởng, có thành phần nguyên liệu nhập khẩu nhưng đã qua “quá trình gia công tái chế cần thiết”

2.3. Chế độ thuế quan ưu đãi phổ cập (GSP)

➤ Điều kiện được hưởng GSP

i. Điều kiện xuất xứ:

- Tiêu chuẩn xác định:
 - Tiêu chuẩn gia công: thành phẩm nằm trong hạng mục khác những hạng mục của những nguyên vật liệu, chi tiết hay bộ phận nhập khẩu sử dụng trong biểu thuế quan chung
 - Tiêu chuẩn tỷ trọng: sản phẩm đáp ứng quy định %min đối với lao động và nguyên vật liệu phải được sản xuất tại nước được hưởng GSP, hoặc tỷ lệ %max đối với nguyên vật liệu nhập

- Tiêu chuẩn gia công

Products groups	Description	Condition for origin country acknowledgement
Chapter 16	Preparations of meat, of fish or of crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates	Manufactured from originating products of Chapter 1 or 3
	Preparation of fish (HS 1604)	Frozen tunas(HS 0303)

2.3. Chế độ thuế quan ưu đãi phổ cập (GSP)

➤ Điều kiện được hưởng GSP

i. Điều kiện xuất xứ:

■ Quy tắc:

- Quy tắc cộng gộp theo khu vực: một hàng hóa có xuất xứ tại bất kỳ một nước nào đó trong khu vực cũng được coi là có xuất xứ từ một nước khác trong cùng khu vực đó
- Quy tắc bảo trợ: cho phép nguyên phụ liệu nhập từ nước cho hưởng GSP được xem là có xuất xứ từ nước được hưởng khi tạo ra thành phẩm xuất ngược lại nước cho hưởng GSP. Áp dụng bởi Úc, Canada, Nhật, Eu, NewZealand

2.3. Chế độ thuế quan ưu đãi phổ cập (GSP)

➤ Điều kiện được hưởng GSP

ii. Điều kiện vận tải: hàng hóa phải được gửi thẳng từ nước được hưởng GSP đến nước cho hưởng GSP.

■ Yêu cầu:

- Hàng hóa vận chuyển không qua nước thứ 3
- Nếu quá cảnh ở nước thứ 3, phải đảm bảo
 - Hàng hóa chịu sự giám sát của Hải quan nước đó
 - Không mua bán lại vào thị trường nước thứ 3
 - Không trải qua bất kỳ một sự gia công, tái chế nào

2.3. Chế độ thuế quan ưu đãi phổ cập (GSP)

➤ Điều kiện được hưởng GSP

iii. Điều kiện chứng từ xác nhận:

- Chứng từ về xuất xứ: phải có giấy chứng nhận xuất xứ form A
- Chứng từ về vận chuyển thẳng:
 - a. Vận đơn suốt cấp tại nước xuất khẩu, thể hiện việc đi qua một hay nhiều nước quá cảnh, hoặc
 - b. Giấy chứng nhận của cơ quan Hải quan của các nước quá cảnh xác nhận sự quá cảnh của hàng hóa

2.4. Nguyên tắc ngang bằng dân tộc

- *Nation Parity*
- **Các công dân của các bên được hưởng mọi quyền lợi và nghĩa vụ như nhau (trừ quyền bầu cử, ứng cử và tham gia nghĩa vụ quân sự)**
- Có nghĩa, mọi công dân, công ty của nước A khi sinh sống, đặt trụ sở ở nước B thì được hưởng các quyền lợi và nghĩa vụ như công dân và công ty của nước B và ngược lại.

2.5. Nguyên tắc đối xử quốc gia

- *National Treatment*
- Nguyên tắc này tạo môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các nhà kinh doanh trong nước và nước ngoài trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ và đầu tư.
- Cụ thể, hàng nhập khẩu không phải chịu mức thuế, lệ phí, thủ tục kinh doanh, và bị áp đặt những tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh an toàn thực phẩm cao hơn so với hàng hóa sản xuất nội địa.

Co hoi

cuu duong than cong . com

Thach thuc
